

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM

LỚP : 35CCD1 - 35CCD1

STT	MSSV	Họ Và Tên		ĐTB	Xếp Loại	Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án Kết cấu công trình (TC)	Trắc địa (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Cơ học đất – Địa chất (TC)	Thủy lực – Thủy văn (TC)	Nền móng (TC)	Đồ án Nền - Móng (TC)	Thiết kế Đường Ô-tô (TC)	Đồ án Thiết kế Đường (TC)	Phương luật đại cương (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học đại cương (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)	Vật lý đại cương (TC)
						4.0	4.0	3.0	4.0	1.0	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	1.0	4.0	1.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	4.0	4.0
1	3371010411	Nguyễn Việt	Tài	5,03	TB	3.9	5.3	3.1	5.4	7.0	6.4	7.0	5.8	3.6	1.4		6.6	6.0		3.2			8.0		
2	3571010088	Nguyễn Văn	Đức	6,31	TBKHA	2.4	7.0	5.5	6.9	8.0	7.4	8.0	6.9	7.7	3.1	6.0	7.3	8.0	6.3	2.4	6.7	6.8	8.0	5.9	8.0
3	3571010251	Nguyễn Huy	Hải	2,92	KEM		2.5	2.8	1.0		2.3			4.1			1.8		6.2		4.6	2.6	5.9	3.7	4.1
4	3571010252	Nguyễn Ngọc	Khương	6,50	TBKHA	4.9	9.3	6.4	6.6	7.0	7.3	7.0	5.1	4.3	3.6	2.0	5.4	6.0	6.5	6.6	5.6	6.2	7.6	7.0	8.5
5	3571010253	Nguyễn Võ Hoàng	Việt	2,84	KEM		3.3	3.5			5.0	6.0		5.7					5.1	1.4	4.4	1.2	8.0	4.9	3.7
6	3571010254	Trần Hoàng	Thiện	4,48	YEU	2.5	3.4	2.9	3.8	6.0	6.0	6.0	7.2	4.3	3.4	3.0	4.3	5.0	5.5	3.2	4.2	6.0	8.3	2.9	3.9
7	3571010255	Trần Thanh	Tùng	5,00	TB		4.8	4.9	4.8	6.0	3.6	7.0	4.4	3.7	2.9		5.0	5.0	6.2	1.9	6.6	6.3	8.3	7.3	5.8
8	3571010257	Phùng Thị Kim	Chi	6,98	TBKHA	7.5	8.9	6.9	6.3	8.0	9.1	7.0	8.6	8.7	2.3	9.0	7.5	9.0	6.9	6.7	5.0	6.7	8.7	5.3	5.3
9	3571010643	Nguyễn Hồng	Son	5,41	TB	4.8	4.0	5.0	5.6	5.0	4.6	8.0	6.2	5.9	5.4	2.0	5.9	7.0	6.2	1.8	4.7	5.0	7.6	4.5	6.5
10	3571010644	Vũ	Hoàng	5,84	TB	3.8	5.4	5.0	6.8	7.0	5.4	7.0	6.6	5.7	3.7	5.0	6.2	6.0	5.8	4.1	5.2	6.3	8.3	5.9	5.1
11	3571010645	Nguyễn Ngọc	Nhật	5,97	TB	2.1	7.8	5.0	6.9	7.0	5.4	7.0	7.3	4.3	6.3	2.0	7.8	5.0	6.9	2.7	6.4	8.7	7.6	5.6	5.8
12	3571010647	Trần Trung	Nhật	6,72	TBKHA	5.6	6.3	6.6	8.2	8.0	4.8	6.0	8.6	5.1	8.0	6.0	7.5	7.0	5.5	7.6	9.3	7.0	8.7	7.5	5.1
13	3571010650	Nguyễn Văn	Chiên	5,21	TB		5.9	2.8	5.0	6.0	5.6	8.0	5.6	6.9	2.2		5.6	3.0	5.2	3.7	3.6	5.9	8.0	5.5	6.7

						Thi nghiệm Vật lý đại cương (TC)	Hóa học đại cương (TC)	Thí nghiệm Hóa học đại cương (TC)	Toán ứng dụng 2 (TC)	Quy hoạch tuyến tính (TC)	Hình họa – Vẽ kỹ thuật cơ bản (TC)	Vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Đồ án vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Những nguyên lý CB của CN - MLN (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (TC)	Anh văn cơ bản (TC)	Anh văn TOEIC (TC)	Anh văn chuyên ngành cầu đường (TC)	Giáo dục thể chất 1 (TC)	Giáo dục thể chất 2 (TC)	Giáo dục thể chất 3 (TC)	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của
						1.0	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	4.0	5.0	2.0	3.0	4.0	4.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
1	3371010411	Nguyễn Việt	Tài	5,03	TB		5.8		5.6	00.0				7.6	6.6		7.6	7.0		5.5	4.0				
2	3571010088	Nguyễn Văn	Đức	6,31	TBKHA	5.3	5.0	7.0	6.4	8.3	6.5	5.2	6.5	6.2	7.3	7.5	8.1	6.6	4.9	5.1	5.1	9.0	8.0	9.0	6.0
3	3571010251	Nguyễn Huy	Hải	2,92	KEM	5.0	2.1	7.5	1.5	0.5	1.1	2.6	6.0	0.5	1.2	4.6	5.9	5.1	5.0	4.7		7.0	8.0	9.0	7.0
4	3571010252	Nguyễn Ngọc	Khương	6,50	TBKHA	6.0	5.9	7.0	5.6	8.0	7.3	7.3	6.0	8.3	7.4	6.6	7.6	8.0	5.0	7.2	5.6	7.0	8.0	8.0	8.0
5	3571010253	Nguyễn Võ Hoàng	Việt	2,84	KEM	3.0	4.3		0.3	1.5	5.1	00.0		5.3	0.3		5.5	2.1	4.3		2.1	8.0	5.0	7.0	5.0
6	3571010254	Trần Hoàng	Thiện	4,48	YEU	5.0	1.8	6.5	2.7	3.2	4.1	4.6	6.5	6.2	4.6	6.4	5.1	6.3	3.6	4.2	3.1	7.0	7.0	5.0	8.0
7	3571010255	Trần Thanh	Tùng	5,00	TB	5.0	8.2	5.0	5.0	6.8	4.7	4.1	5.5	3.9	0.8	6.2	6.0	6.3	5.6	7.5	3.1	7.0	7.0	7.0	6.0
8	3571010257	Phùng Thị Kim	Chi	6,98	TBKHA	5.0	9.3	7.3	8.7	9.3	7.1	7.8	7.0	00.0	6.4	7.9	8.6	7.7	5.6	8.2	5.5	9.0	8.0	5.0	7.0
9	3571010643	Nguyễn Hồng	Son	5,41	TB	6.0	6.5	6.5	4.4	3.0	5.6	5.8	6.5	5.0	5.1	6.0	7.3	7.9	5.0	3.3	4.5	7.0	7.0	8.0	7.0
10	3571010644	Vũ	Hoàng	5,84	TB	5.3	8.7	6.8	5.9	5.6	5.9	6.4	6.5	6.3	7.2	5.6	4.7	5.9	5.7	5.8	4.0	7.0	8.0	8.0	5.0
11	3571010645	Nguyễn Ngọc	Nhật	5,97	TB	5.0	5.3	6.5	4.6	5.7	5.6	5.0	6.5	5.5	6.7	6.2	8.0	7.2	5.0	6.8	4.2	7.0			7.0
12	3571010647	Trần Trung	Nhật	6,72	TBKHA	5.7	6.0	7.8	5.2	5.1	9.0	9.2	6.5	5.8	6.2	6.9	6.7	7.7	5.5	5.8	8.1	9.0	7.0	8.0	8.0
13	3571010650	Nguyễn Văn	Chiến	5,21	TB	3.0	8.7	6.5	4.9	6.8	7.2	7.7	4.0	6.2	6.5	5.4	6.6	6.3	5.0	3.5	3.5	5.0	6.0	5.0	7.0

						Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật và chiến thuật)	Thực tập Hàn (TC)	Thi nghiệm SBVL -VLXD (TC)	Thi nghiệm cơ học đất – địa chất (TC)
						2.0	5.0	1.0	1.0	1.0
1	3371010411	Nguyễn Việt	Tài	5,03	TB	7.0			8.0	7.0
2	3571010088	Nguyễn Văn	Đức	6,31	TBKHA	8.0	6.0	6.0	8.0	6.0
3	3571010251	Nguyễn Huy	Hải	2,92	KEM	8.0	7.0	5.0		
4	3571010252	Nguyễn Ngọc	Khương	6,50	TBKHA	7.0	9.0	3.0	7.0	7.0
5	3571010253	Nguyễn Võ Hoàng	Việt	2,84	KEM	7.0	9.0		6.0	6.0
6	3571010254	Trần Hoàng	Thiện	4,48	YEU	8.0	5.0	4.0	6.0	5.0
7	3571010255	Trần Thanh	Tùng	5,00	TB	8.0	9.0	4.0	7.0	7.0
8	3571010257	Phùng Thị Kim	Chi	6,98	TBKHA	8.0	5.0	6.0	8.0	8.0
9	3571010643	Nguyễn Hồng	Son	5,41	TB	8.0	9.0	8.0	7.0	7.0
10	3571010644	Vũ	Hoàng	5,84	TB	8.0	9.0	6.0	7.0	6.0
11	3571010645	Nguyễn Ngọc	Nhật	5,97	TB	7.0	5.0	6.0	6.0	6.0
12	3571010647	Trần Trung	Nhật	6,72	TBKHA	8.0	5.0	4.0	6.0	5.0
13	3571010650	Nguyễn Văn	Chiến	5,21	TB	8.0	7.0	5.0	4.0	5.0

						Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án Kết cấu công trình (TC)	Trắc địa (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Cơ học đất – Địa chất (TC)	Thủy lực – Thủy văn (TC)	Nền móng (TC)	Đồ án Nền – Móng (TC)	Thiết kế Đường Ô-ô (TC)	Đồ án Thiết kế Đường (TC)	Phương pháp đại cương (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học đại cương (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)	Vật lý đại cương (TC)
						4.0	4.0	3.0	4.0	1.0	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	1.0	4.0	1.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	4.0	4.0
14	3571010651	Nguyễn	Hung	5,50	TB	3.7	2.6	3.4	6.6	6.0	4.1	7.0	6.1	4.8	4.3	6.0	5.6	8.0	5.5	2.7	5.9	5.5	8.3	5.6	6.9
15	3571010654	Lê Việt	Dũng	5,34	TB	1.0	3.6	5.7	6.3	5.0	6.0	8.0	4.3	5.0	3.2		5.3	6.0	5.8	4.2	7.0	5.4	7.3	5.2	5.2
16	3571010656	Nguyễn Hoàng Vũ	Kha	5,99	TB	7.1	4.3	3.4	7.6	6.0	5.4	7.0	5.6	5.1	4.0	8.0	7.0	6.0	6.2	2.7	6.4	5.7	8.7	5.8	5.3
17	3571010657	Trần Văn	Tân	5,37	TB	6.5	5.5	1.5	6.0	7.0	4.1	7.0	3.1	6.0	2.3	1.0	3.5	9.0	7.0	4.6	6.3	6.2	7.3	6.2	6.1
18	3571010659	Lê Minh	Vương	4,99	YEU	2.7	5.1	4.7	3.9	6.0	4.6	8.0	7.2	4.0	3.8	6.0	4.9	5.0	6.0	1.3	5.9	5.7	6.9	6.2	5.1
19	3571010660	Bùi Thanh	Văn	5,82	TB	5.8	5.1	5.2	7.5	5.0	4.6	6.0	5.3	3.6	3.3	7.0	7.7	6.0	6.2	2.5	5.6	7.5	8.0	5.8	6.7
20	3571010668	Hồ Quốc	Phương	4,43	YEU	3.8	5.8	2.1	1.9		3.8	6.0		4.7	3.2		2.6		6.2	0.8	5.3	5.1	8.3	5.2	5.5
21	3571010738	Phạm Minh	Tân	6,56	TBKHA	4.6	7.6	5.0	8.7	7.0	5.6	7.0	8.5	7.3	7.6	7.0	7.2	9.0	6.0	3.0	5.7	4.6	9.0	5.4	6.7
22	3571010741	Lê Đắc	Cường	5,93	TB	2.2	5.2	5.9	7.6	7.0	5.0	6.0	6.7	7.6	3.1	2.0	6.8	6.0	5.8	4.3	7.7	4.3	8.0	5.1	6.7
23	3571010746	Lê Ngọc	Vương	6,11	TBKHA	2.9	6.5	2.9	7.4	7.0	5.5	6.0	8.5	3.6	8.1	8.0	7.4	6.0	6.5	4.8	6.3	7.4	9.0	7.6	6.6
24	3571010748	Đào Phú	Hiệp	3,74	KEM	0.7		3.1	3.5			8.0	3.7	3.8			6.1	5.0	6.2	1.9	4.7	1.4	6.6	6.3	5.4
25	3571010750	Trần Hồ Trọng	Kha	5,36	TB	4.5	3.3	5.0	7.6	7.0	4.5	7.0	3.8	5.6	3.4	1.0	5.5	7.0	6.7	2.7	6.0	4.6	8.0	6.0	5.5
26	3571010751	Lê Xuân	Nguyễn	5,92	TB	5.8	5.6	3.3	2.8	6.0	5.5	8.0	6.1	7.1	3.7		5.6	7.0	6.5	5.5	7.5	7.9	8.3	7.5	4.9
27	3571010754	Lê Hoài	Nam	5,44	TB	2.4	5.1	5.5	7.4	7.0	6.9	7.0	4.5	4.7	4.4	3.0	5.5	6.0	5.1	6.5	5.0	3.4	8.3	6.4	5.8
28	3571010757	Đỗ Thanh	Việt	4,76	YEU		6.5	5.2	1.2		6.7	7.0		3.6			0.3	3.0	5.5	0.8	5.0	6.6	8.0	6.0	5.4
29	3571010758	Nguyễn Tấn	Tài	6,42	TBKHA	1.7	5.5	6.4	6.5	5.0	6.5	7.0	7.6	6.1	5.8	4.0	6.1	8.0	6.3	5.8	5.4	6.4	8.0	7.4	6.5
30	3571010762	Phạm Tấn	Lộc	5,10	TB	1.1	6.3	5.2	5.7	6.0	4.2	6.0	5.3	2.8	5.2	2.0	5.4	5.0	5.5	3.2	7.0	5.0	8.7	5.5	5.4
31	3571010766	Kiều Thiết	Tường	4,66	YEU	1.4	2.1	5.4	4.5	6.0	6.1	7.0	4.6	3.6	2.9		3.7	5.0	5.5	7.1	5.6	6.5	7.3	4.3	5.8
32	3571010767	Nguyễn Minh	Cánh	6,43	TBKHA	7.2	8.6	5.0	5.6	6.0	6.2	8.0	7.1	6.6	5.7	6.0	7.1	5.0	6.7	2.7	6.2	6.5	8.0	6.2	5.9
33	3571010769	Nguyễn Văn	Hoàng	3,57	KEM		4.0	2.6	1.0		5.5	8.0	2.8	5.0	2.1		1.9		6.5	0.3	2.4	3.6	7.3	3.8	6.5

						Điểm thi và kết quả học tập của thí sinh																			
						Thi nghiệp Vật lý đại cương (TC)	Hóa học đại cương (TC)	Thi nghiệm Hóa học đại cương (TC)	Tổng ứng dụng 2 (TC)	Quy hoạch tuyển sinh (TC)	Hình họa – Vẽ kỹ thuật cơ bản (TC)	Vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Đồ án vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Những nguyên lý CB của CN - MLN (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (TC)	Anh văn cơ bản (TC)	Anh văn TOEIC (TC)	Anh văn chuyên ngành cầu đường (TC)	Giáo dục thể chất 1 (TC)	Giáo dục thể chất 2 (TC)	Giáo dục thể chất 3 (TC)	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của Đảng)
						1.0	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	4.0	5.0	2.0	3.0	4.0	4.0	2.0	2.0	2.0	2.0	
14	3571010651	Nguyễn	Hùng	5,50	TB	6.3	2.2	8.0	3.8	6.1	6.4	5.2	7.0	6.6	6.3	6.1	7.7	7.0	5.5	5.4	5.4	9.0	7.0	7.0	7.0
15	3571010654	Lê Việt	Dũng	5,34	TB	4.3	7.8	7.0	5.5	6.9	5.7	4.3	5.0	3.5	6.6	5.7	6.2	7.7	5.5	5.8	4.0	7.0	5.0	5.0	7.0
16	3571010656	Nguyễn Hoàng Vũ	Kha	5,99	TB	6.3	8.5	8.5	5.3	5.8	6.1	6.6	6.0	6.9	5.7	5.7	6.4	7.0	6.3	7.2	5.9	8.0	9.0	9.0	8.0
17	3571010657	Trần Văn	Tân	5,37	TB	5.0	6.9	7.3	5.7	7.6	8.1	7.5	7.0	5.5	6.0	6.0	6.4	5.3	5.6		4.0	5.0	7.0	8.0	7.0
18	3571010659	Lê Minh	Vương	4,99	YEU	5.0	6.9	5.0	4.1	2.8	5.1	5.7	7.0	1.7	3.8	5.6	5.8	4.9	5.4	5.0	5.2	7.0	7.0	6.0	7.0
19	3571010660	Bùi Thanh	Văn	5,82	TB	4.0	2.5	7.0	5.5	5.0	5.9	7.2	6.0	6.2	6.1	5.9	6.8	7.2	6.2	7.4	4.3	9.0	6.0	6.0	7.0
20	3571010668	Hồ Quốc	Phương	4,43	YEU	5.0	4.3	7.5	3.8	4.2	5.7	7.2	7.0	5.6	3.2	5.7	7.1	4.4	4.0	5.2	0.6	6.0	9.0	8.0	7.0
21	3571010738	Phạm Minh	Tân	6,56	TBKHA	5.0	5.5	8.5	4.6	7.2	7.6	7.5	7.0	7.9	6.3	7.2	5.8	7.7	5.6	6.6	6.6	5.0	6.0	7.0	6.0
22	3571010741	Lê Đắc	Cường	5,93	TB	5.0	8.9	7.0	5.3	6.8	7.5	6.9	6.0	6.8	5.8	6.3	6.5	7.0	4.7	5.7	3.7	8.0	8.0	9.0	7.0
23	3571010746	Lê Ngọc	Vương	6,11	TBKHA	5.0	5.3	7.0	5.4	5.6	5.5	6.6	6.5	5.7	5.9	5.5	6.7	7.0	5.2	5.8	3.4	7.0	9.0	7.0	7.0
24	3571010748	Đào Phú	Hiệp	3,74	KEM	5.0	6.8	6.5	00.0	00.0	5.8	1.2	6.5	5.5	0.6		6.3	7.4	5.0		4.8	8.0	7.0	8.0	8.0
25	3571010750	Trần Hồ Trọng	Kha	5,36	TB	5.7	3.2	6.8	3.2	5.8	3.7	5.7	5.5	7.5	4.8	6.7	7.4	6.7	4.3	6.0	5.5	7.0	7.0	9.0	8.0
26	3571010751	Lê Xuân	Nguyễn	5,92	TB	5.7	7.8	7.3	5.3	7.5	9.4	6.3	7.0	7.8	6.2	6.7	6.7	5.9	6.1	4.5	2.5	8.0	8.0	5.0	7.0
27	3571010754	Lê Hoài	Nam	5,44	TB	6.3	5.3	8.0	3.2	6.8	6.3	6.6	6.0	6.7	0.8	6.9	5.1	7.3	5.0	6.1	3.9	9.0	8.0	7.0	5.0
28	3571010757	Đỗ Thanh	Việt	4,76	YEU	5.0	6.5	7.0	3.5	8.6	6.0	5.5	5.5	6.0	3.3	6.1	7.1	4.2	4.0	5.7	4.7	6.0	6.0	8.0	8.0
29	3571010758	Nguyễn Tấn	Tài	6,42	TBKHA	6.0	8.6	7.0	6.2	5.8	7.3	7.4	6.5	6.3	5.8	7.3	7.0	7.2	6.3	8.8	6.7	8.0	7.0	8.0	8.0
30	3571010762	Phạm Tấn	Lộc	5,10	TB	5.0	5.1	2.5	5.0	4.5	7.1	5.0	6.5	6.0	0.9	5.6	6.2	7.5	4.9	5.4	4.6	8.0	7.0	5.0	6.0
31	3571010766	Kiều Thiết	Tường	4,66	YEU	5.0	5.1	6.5	0.6	00.0	7.1	00.0	5.5	6.5	5.0	6.0	6.3	7.3	4.2	3.9	2.1	7.0	7.0	5.0	7.0
32	3571010767	Nguyễn Minh	Cánh	6,43	TBKHA	5.0	8.0	6.0	6.0	6.6	5.9	7.3	6.5	8.0	7.0	7.9	8.3	5.9	3.9	5.6	3.1	9.0	7.0	5.0	7.0
33	3571010769	Nguyễn Văn	Hoàng	3,57	KEM	5.3	2.3	6.0	0.9	00.0	6.3	6.4	6.0	4.0	0.6	5.4	5.6	5.6	4.2	3.2	2.3	7.0	5.0	5.0	7.0

						Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật và chiến thuật)	Thực tập Hàn (TC)	Thi nghiệm SBVL -VLXD (TC)	Thi nghiệm cơ học đất – địa chất (TC)
						2.0	5.0	1.0	1.0	1.0
14	3571010651	Nguyễn	Hưng	5,50	TB	7.0	9.0	5.0	8.0	7.0
15	3571010654	Lê Việt	Dũng	5,34	TB	8.0	7.0	6.0	5.0	7.0
16	3571010656	Nguyễn Hoàng Vũ	Kha	5,99	TB	8.0	9.0		4.0	5.0
17	3571010657	Trần Văn	Tân	5,37	TB	7.0	7.0	6.0	7.0	7.0
18	3571010659	Lê Minh	Vương	4,99	YEU	7.0	7.0	6.0	5.0	6.0
19	3571010660	Bùi Thanh	Văn	5,82	TB	8.0	5.0	4.0	7.0	6.0
20	3571010668	Hồ Quốc	Phương	4,43	YEU	8.0	7.0	6.0		
21	3571010738	Phạm Minh	Tân	6,56	TBKHA	7.0	9.0	4.0	6.0	6.0
22	3571010741	Lê Đắc	Cường	5,93	TB	7.0	5.0	6.0	6.0	7.0
23	3571010746	Lê Ngọc	Vương	6,11	TBKHA	8.0	9.0	6.0	7.0	7.0
24	3571010748	Đào Phú	Hiệp	3,74	KEM	8.0	8.0	6.0	2.0	2.0
25	3571010750	Trần Hồ Trọng	Kha	5,36	TB	8.0	7.0	7.0	6.0	7.0
26	3571010751	Lê Xuân	Nguyên	5,92	TB	8.0	7.0	5.0	4.0	4.0
27	3571010754	Lê Hoài	Nam	5,44	TB	7.0	10.0	5.0	5.0	7.0
28	3571010757	Đỗ Thanh	Việt	4,76	YEU	7.0	7.0	6.0	7.0	6.0
29	3571010758	Nguyễn Tấn	Tài	6,42	TBKHA	7.0	9.0	5.0	5.0	5.0
30	3571010762	Phạm Tấn	Lộc	5,10	TB	7.0	8.0	7.0	6.0	6.0
31	3571010766	Kiều Thiết	Tướng	4,66	YEU	8.0	5.0	5.0	4.0	5.0
32	3571010767	Nguyễn Minh	Cảnh	6,43	TBKHA	7.0	7.0	8.0	6.0	6.0
33	3571010769	Nguyễn Văn	Hoàng	3,57	KEM	8.0	7.0	4.0	6.0	5.0

						Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án Kết cấu công trình (TC)	Trắc địa (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Cơ học đất – Địa chất (TC)	Thủy lực – Thủy văn (TC)	Nền móng (TC)	Đồ án Nền - Móng (TC)	Thiết kế Đường Ô-ô (TC)	Đồ án Thiết kế Đường (TC)	Phương pháp đại cương (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học đại cương (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)	Vật lý đại cương (TC)
						4.0	4.0	3.0	4.0	1.0	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	1.0	4.0	1.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	4.0	4.0
34	3571010773	Nguyễn Phước	Hùng	4,78	YEU	2.3	2.8	1.7	5.5	3.0	5.5	7.0	3.7	5.2	2.5		5.0	5.0	5.8	3.0	5.1	2.9	8.3	5.2	6.2
35	3571010775	Đặng Phú	Hạnh	6,87	TBKHA	8.3	5.9	7.4	9.5	9.0	8.5	8.0	6.1	7.2	7.0	9.0	7.7	9.0	6.3	6.1	7.0	8.5	8.7	6.8	6.4
36	3571010779	Lê Hồng	Cương	4,51	YEU	1.8	4.3	3.4	5.6	7.0	3.6	6.0	5.2	2.9	3.7	5.0	5.0	5.0	5.1	3.8	5.0	5.4	7.6	3.3	3.9
37	3571010781	Đỗ Tiến	Thành	4,82	YEU	4.4	2.5	3.3	5.0		3.2	5.0	3.0	2.4			3.3	5.0	6.2	1.7	7.4	6.2	8.3	5.6	5.6
38	3571010783	Phạm Viết	Đức	5,40	TB	3.4	5.3	5.7	4.4	5.0	6.6	6.0	5.3	7.7	3.0	2.0	6.7	8.0	5.8	3.9	3.0	5.9	8.3	3.1	7.5
39	3571010785	Nguyễn Ngọc	Quân	4,77	YEU		2.3	5.1	6.4	6.0	7.9	7.0	4.6	5.5	4.2		6.1	5.0	6.2	3.2	3.9	5.3	8.3	8.4	3.0
40	3571010788	Nguyễn Hữu	Hung	4,43	YEU	2.1													6.2		5.9	6.5		5.4	5.5
41	3571010789	Trần Mạnh	Thắng	3,71	KEM	2.1	2.9	3.4	3.6		3.8	8.0	3.2	4.5	1.8		3.9		5.1	0.9	6.3	2.5	8.0	2.1	3.9
42	3571010793	Dương Thành	Tâm	5,90	TB		7.3	5.5	5.9	8.0	5.6	7.0	5.8	5.5	8.6	8.0	8.0	5.0	5.5	1.6	4.2	6.4	8.3	5.6	4.6
43	3571011158	Lê Xuân	Thành	5,87	TB	2.8	7.7	5.2	7.1	6.0	6.2	6.0	4.1	4.4	3.7	3.0	6.5	6.0	5.5	1.0	6.5	6.0	7.3	7.4	5.7
44	3571011174	Vũ Đức	Đạo	5,19	TB	1.9	3.6	3.2	4.6	5.0	5.9	8.0	4.4	4.7	3.0	2.0	4.7	6.0	5.5	2.6	6.1	8.0	8.0	5.0	6.2

Tổng cộng : 45 Học phần

TP.HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2013

						Thí nghiệm Vật lý đại cương (TC)	Hóa học đại cương (TC)	Thí nghiệm Hóa học đại cương (TC)	Toán ứng dụng 2 (TC)	Quy hoạch tuyến tính (TC)	Hình họa – Vẽ kỹ thuật cơ bản (TC)	Vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Bồ án vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Những nguyên lý CB của CN – MLN (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (TC)	Anh văn cơ bản (TC)	Anh văn TOEIC (TC)	Anh văn chuyên ngành cầu đường (TC)	Giáo dục thể chất 1 (TC)	Giáo dục thể chất 2 (TC)	Giáo dục thể chất 3 (TC)	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của
						1.0	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	4.0	5.0	2.0	3.0	4.0	4.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
34	3571010773	Nguyễn Phước	Hùng	4,78	YEU	5.0	7.0	7.3	3.9	00.0	4.7	5.8	6.5	5.4	2.9	5.9	7.0	6.3	5.4	5.5	5.0	7.0	7.0	8.0	7.0
35	3571010775	Đặng Phú	Hạnh	6,87	TBKHA	5.0	5.1	6.0	5.6	7.9	8.7	6.0	7.0	7.9	6.8	5.1	7.8	7.3	4.7	5.6	3.8	8.0	7.0	8.0	8.0
36	3571010779	Lê Hồng	Cương	4,51	YEU	2.3	1.8	6.5	2.8	3.9	5.3	3.8	6.0	4.2	6.0	5.5	5.7	5.8	4.3	4.0	4.5	7.0	5.0	9.0	7.0
37	3571010781	Đỗ Tiến	Thành	4,82	YEU	5.0	5.2	6.8	3.9	5.0	6.0	5.7	6.0	2.3	5.7	5.4	6.3	7.2	6.1	5.3	2.7	5.0	7.0	5.0	6.0
38	3571010783	Phạm Viết	Đức	5,40	TB	5.0	7.6	4.3	2.0	8.8	00.0	5.7	6.5	4.9	5.7	7.2	7.8	6.3	4.2	4.5	3.2	7.0	7.0	5.0	6.0
39	3571010785	Nguyễn Ngọc	Quân	4,77	YEU	6.0	00.0	7.8	3.4	0.6	00.0	6.7	6.5	0.2	3.7	6.9	7.4	6.1	4.7	5.2	4.9	7.0	8.0	8.0	7.0
40	3571010788	Nguyễn Hữu	Hưng	4,43	YEU	6.0	5.5	7.3	4.0	5.6	5.5	6.6	6.0	00.0	6.4	7.0			5.2	7.0		8.0	7.0	9.0	
41	3571010789	Trần Mạnh	Thắng	3,71	KEM	3.0	2.9	7.5	0.6	2.5	6.5	4.3	5.0	5.0	0.3	4.9	6.8	5.8	4.4	2.6	4.1	5.0	6.0	6.0	7.0
42	3571010793	Dương Thành	Tâm	5,90	TB	5.7	8.3	6.5	6.1	7.0	6.9	5.7	6.5	6.9	6.5	5.7	6.3	7.3	3.3	6.7	4.2	8.0	6.0	8.0	7.0
43	3571011158	Lê Xuân	Thành	5,87	TB	4.0	6.9	7.0	5.2	6.0	5.7	5.5	6.5	6.2	8.7	6.8	7.3	6.3	4.3	7.3	3.3	5.0	9.0	9.0	7.0
44	3571011174	Vũ Đức	Đạo	5,19	TB	5.0	6.3	6.8	4.9	5.7	5.7	6.7	6.5	6.0	6.6	5.4	6.2	5.9	5.5	4.7	4.5	8.0	8.0	7.0	5.0

						Thi chuyên ngành				
						Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật và chiến thuật)	Thực tập Hàn (TC)	Thi nghiệp SBVL -VLXD (TC)	Thi nghiệp cơ học đất – địa chất (TC)
						2.0	5.0	1.0	1.0	1.0
34	3571010773	Nguyễn Phước	Hùng	4,78	YEU	8.0	7.0	6.0	5.0	5.0
35	3571010775	Đặng Phú	Hạnh	6,87	TBKHA	6.0	7.0	8.0	6.0	6.0
36	3571010779	Lê Hồng	Cương	4,51	YEU	7.0	7.0	5.0	7.0	7.0
37	3571010781	Đỗ Tiến	Thành	4,82	YEU	8.0	7.0	6.0	6.0	6.0
38	3571010783	Phạm Viết	Đức	5,40	TB	7.0	7.0	5.0	6.0	6.0
39	3571010785	Nguyễn Ngọc	Quân	4,77	YEU	8.0	7.0	6.0	2.0	2.0
40	3571010788	Nguyễn Hữu	Hưng	4,43	YEU					
41	3571010789	Trần Mạnh	Thắng	3,71	KEM	8.0	7.0	4.0	6.0	6.0
42	3571010793	Dương Thành	Tâm	5,90	TB	7.0	5.0	6.0	8.0	7.0
43	3571011158	Lê Xuân	Thành	5,87	TB	8.0	5.0	5.0	7.0	7.0
44	3571011174	Vũ Đức	Đạo	5,19	TB	8.0	5.0	6.0	6.0	5.0